TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2024/DS-ST
Ngày: 28-6-2024
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài
Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Phạm Ngọc Đông;
- Ông Nguyễn Cảnh Liêm.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Mỹ Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hoa Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299 /2023/TLST- DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 106/2024/QĐST- DS ngày 31 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** - Ông Ngô D, sinh năm 1956;
- Bà Trần Thị L, sinh năm 1956
Địa chỉ: Tổ 13, khu phố 2, phường G, TP. Quy Nhơn, Bình Định

* ***Bị đơn:*** Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1975
Địa chỉ: Tổ 14, khu phố 2, phường G, TP. Quy Nhơn, Bình Định

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**
Ông , sinh năm 1973
Địa chỉ: Tổ 14, khu phố 2, phường G, TP Quy Nhơn, Bình Định

(Tại phiên toà, ông D, bà L , bà T có mặt, ông S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà Nguyên đơn ông Ngô D và bà Trần Thị L trình bày:*

Giữa ông D, bà L và bà Tquen biết nhau, năm 2015 và bà T vay tiền của vợ chồng ông D, bà L nhiều lần tổng cộng 557.450.000 đồng *(bằng chữ: Năm trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* khi vay không viết giấy vay tiền. Tháng 6/2015 bà Tvỡ nợ, vợ chồng ông Dũng yêu cầu bà T trả nợ,

bà T xin trả dần tiền nợ gốc. Ngày 17/6/2015 bà T viết Giấy vay tiền với số tiền vay là 557.450.000 đồng *(bằng chữ: Năm trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* và cam kết trả mỗi ngày 1.500.000 đồng, lãi suất 0% trong thời hạn 13 tháng trả dứt điểm. Sau đó bà Ttrả được một thời gian thì không trả , ngày 01/01/2018 bà Ttrả mỗi tháng 500.000 đồng, có tháng trả, tháng không trả. Tổng số tiền bà Tđã trả từ khi viết giấy nợ ngày 17/6/2015 đến ngày 01/11/2023 cho vợ chồng ông Dũng là : 198.070.000 đồng *(bằng chữ: Một trăm chín mươi tám triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng),* cụ thể:

Năm 2015 trả: 103.800.000 đồng *(bằng chữ: Một trăm lẻ ba triệu, tám trăm nghìn đồng);*

Năm 2016 trả: 37.400.000 đồng *(bằng chữ: Ba mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng);*

Năm 2017 trả: 27.000.000 đồng *(bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng chẵn);*

Năm 2018 trả: 3.000.000 đồng *(bằng chữ: Ba triệu đồng chẵn);*

Năm 2019 trả: 5.100.000 đồng *(bằng chữ: Năm triệu, một trăm nghìn đồng);*

Năm 2020 trả: 6.000.000 đồng *(bằng chữ: Sáu triệu đồng chẵn);*

Năm 2021 trả: 5.000.000 đồng *(bằng chữ: Năm triệu đồng chẵn);*

Năm 2022 trả: 5.770.000 đồng *(bằng chữ: Năm triệu, bảy trăm, bảy mươi nghìn đồng).*

Từ tháng 01/2023 đến tháng 10/2023 trả : 5.000.000 đồng *(bằng chữ: Năm triệu đồng chẵn).*

Hiện bà T còn nợ vợ chồng ông Dũng số tiền là: 359.380.000 đồng *(bằng chữ: Ba trăm năm mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng)*.

Nay vợ chồng ông yêu cầu bà Ttrả dứt điểm một lần số tiền còn nợ là 359.380.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2018 đến nay theo lãi suất do pháp luật quy định là 10%/năm. Bà T phải tiếp tục trả lãi đến khi trả hết nợ vay.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Hoàng Thị T trình bày:* Bà T thống nhất năm 2015 có vay tiền của ông Dũng bà Lý tổng cộng là 557.450.000 đồng *(bằng chữ: Năm trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng)*, sau khi vay đã trả nhiều lần còn nợ tiền gốc là 359.380.000 đồng *(bằng chữ: Ba trăm năm mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng)*. Nay vợ chồng ông D, bà L yêu cầu bà T trả một lần dứt điểm số nợ trên, vì hoàn cảnh khó khăn nên bà T xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, tiền lãi bà T xin không trả.

Số tiền bà T vay vợ chồng ông D, bà L mục đích sử dụng riêng cá nhân bà Thuý, không liên quan gì đến chồng bà Thuý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn S:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa triệu tập, thông báo ông S đến để làm việc và thực hiện các thủ tục tố tụng khác nhưng ông S không đến Tòa. Tại phiên toà hôm nay ông S được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy

Nhơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại nghĩa vụ tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tại các Điều 70, 73 BLTTDS.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các căn cứ Điều 466, 468, 470 BLDS: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô D và bà Trần Thị L yêu cầu bà Hoàng Thị T phải trả cho ông D, bà L số tiền 359.380.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 01/01/2018 đến nay tương ứng với số tiền chậm trả với mức lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, vụ án có quan hệ là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", bị đơn cư trú tại Tổ 14, khu phố 2, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, Bình Định. Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn thụ lý vụ án, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông D, bà L yêu cầu bà Ttrả dứt điểm một lần số tiền còn nợ là 359.380.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2018 đến nay theo lãi suất 10%/năm .

HĐXX nhận định:

Theo lời khai của Nguyên đơn vợ chồng ông Ngô D, bà Trần Thị L và bị đơn bà Hoàng Thị T thống nhất qua quen biết từ trước năm 2015 vợ chồng ông D, bà L cho bà Tvay tiền nhiều lần tổng cộng 557.450.000 đồng, hai bên không viết giấy vay tiền. Đến tháng 6/2015 bà Tvỡ nợ, vợ chồng ông D, bà L yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T xin trả dần tiền nợ gốc. Ngày 17/6/2015, hai bên viết Giấy mượn tiền với nội dung bà Tmượn của vợ chồng ông D, bà L số tiền 557.450.000 đồng, lãi suất 0%, phương thức trả: trả góp hàng ngày 1.500.000 đồng/ngày; thời hạn 13 tháng từ ngày 02/5/2015 đến ngày 02/6/2016 (AL). Bà Ttrả được một thời gian thì vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Kể từ ngày 01/01/2018 bà trả mỗi tháng 500.000 đồng, có tháng trả, tháng không trả. Tổng số tiền bà Tđã trả từ khi viết giấy nợ ngày 17/6/2015 đến ngày 01/11/2023 cho vợ chồng ông

D, bà L là 198.070.000 đồng. Hiện bà T còn nợ vợ chồng ông D, bà L số tiền là: 359.380.000 đồng.

Việc thống nhất nợ giữa vợ chồng ông D, bà L và bà T được thể hiện bằng hình thức viết tay đã xác nhận và thống nhất về số nợ trên. Tại phiên Tòa các bên không thống nhất được thời gian và phương thức thanh toán. Vợ chồng ông D, bà L yêu cầu bà T trả dứt điểm một lần số tiền 359.380.000 đồng, còn bà T vì kinh tế khó khăn xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Việc xin kéo dài thời hạn trả nợ của bà T không được ông D, bà L chấp nhận. Xét thấy, căn cứ vào Giấy nợ ngày 17/6/2015 được xác định đây là khoản có kỳ hạn và không có lãi; Vợ chồng ông D, bà L đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà Tkhông trả nợ đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 466 BLDS. Do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà L . Buộc bà T có nghĩa vụ trả dứt điểm một lần cho ông D, bà L số tiền 359.380.000 đồng là có căn cứ.

Về tiền lãi: Ông D, bà L yêu cầu bà Ttrả tiền lãi tạm tính từ ngày 01/01/2018 đến nay theo lãi suất chậm trả do pháp luật quy định 10%/ năm. Xét thấy: Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 17/6/2015 giữa ông D, bà L và bà Tthể hiện khoản vay 557.450.000 đồng, thời hạn trả 13 tháng kể từ ngày 02/5/2015 đến ngày 02/6/2016 (AL), lãi suất 0%. Đến thời hạn bà Tkhông trả nợ đầy đủ và đúng hạn cho vợ chồng ông D, bà L là vi phạm nghĩa vụ trả tiền, ông D, bà L yêu cầu bà Ttrả tiền lãi chậm trả kể từ ngày 01/01/2018 trên số tiền yêu cầu: 359.380.000 đồng theo lãi suất chậm trả là 10%/năm, là phù hợp tại khoản 2 Điều 468 BLDS là có căn cứ chấp nhận, tiền lãi được tính như sau: 359.380.000 đồng x 10% /năm x 6 năm 5 tháng 28 ngày = 233.359.054 đồng.

[3] Về án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016, bà Hoàng Thị T phải chịu án phí DSST là 27.709.562 đồng.

[4] Tại phiên Tòa ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 466, Điều 468, Điều 470 của BLDS năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô D và bà Trần Thị L.

2. Buộc bà Hoàng Thị T có nghĩa vụ trả dứt điểm một lần cho ông Ngô D và bà Trần Thị L số tiền 359.380.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/6/2024 là 233.359.054 đồng. Bà T còn

phải tiếp tục trả tiền lãi chậm trả đối với số nợ trên cho đến khi trả hết nợ cho ông D, bà L .

3. Bác lời nại của bà T xin trả dần số tiền trên và không tính lãi.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị T phải chịu 27.709.562 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với các đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Tp. Quy Nhơn;
- CQ THA DS Tp. Quy Nhơn;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tài